



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 23/CBTT – NN16

Dĩ An, ngày 18 tháng 10 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP HCM**



Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ

Mã chứng khoán: NNC

Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650.3751515

Fax: 0650.3751234

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Văn Hải

Địa chỉ: khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0909087969

Fax: 0650.3751234

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

+ Báo cáo tài chính quý 03/2016.

+ Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 03/2016 so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/10/2016 tại đường dẫn www.nuinho.vn của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền
công bố thông tin

TRẦN VĂN HẢI

Số: 22/CBTT – NN16
V/v : Lợi nhuận sau thuế quý 3/2016
tăng so với quý 3/2015 (17,82%).

Dĩ An, ngày 18 tháng 10 năm 2016.



- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 3/2016, lợi nhuận sau thuế quý 3/2016 tăng so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm trước là 17,82% (giá trị là: 6.772.734.151 đồng).

Công ty Cổ phần đá Núi Nhỏ trân trọng giải trình lợi nhuận sau thuế quý 3/2016 tăng so với cùng kỳ năm trước do những nguyên nhân chủ yếu sau:

1. Khối lượng đá tiêu thụ quý 3/2016 tăng so với quý 3/2015 là 7,75%, doanh thu bán đá tăng 11,20%, giá vốn tăng 6,08%.
2. Thuế suất thuế TNDN giảm từ 22% xuống còn 20%.

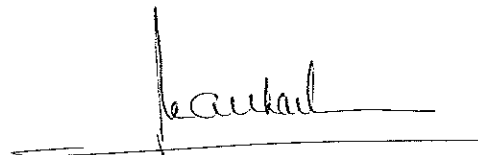
Trên đây là nội dung giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý 03 năm 2016 cao hơn cùng kỳ năm trước của công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ.

Chào Trân trọng.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GDCK Tp. HCM;
- Lưu.

Người được ủy quyền
công bố thông tin



Trần Văn Thái

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 3 NĂM 2016

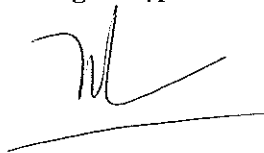
Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		319,201,461,923	342,005,653,720
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	49,184,256,823	108,089,293,685
1. Tiền	111		46,184,256,823	20,089,293,685
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,000,000,000	88,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	96,258,678,575	82,507,819,200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		294,421,995	591,035,155
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(35,743,420)	(83,215,955)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		96,000,000,000	82,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30,397,713,689	14,521,416,814
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	21,332,049,025	11,540,514,035
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V4	296,750,000	168,500,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V5	8,768,914,664	2,812,402,779
IV. Hàng tồn kho	140	V6	141,395,727,127	136,032,539,864
1. Hàng tồn kho	141		141,395,727,127	136,032,539,864
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V7	1,965,085,709	854,584,157
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,452,044,559	854,584,157
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		513,041,150	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		171,832,408,908	57,901,392,604
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		3,782,802,245	3,178,125,857
6. Phải thu dài hạn khác	216	V8	3,782,802,245	3,178,125,857
II. Tài sản cố định	220	V9	15,331,911,307	17,503,866,082
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9,704,753,096	11,288,574,575
- Nguyên giá	222		37,984,281,718	37,766,099,900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28,279,528,622)	(26,477,525,325)
3. Tài sản cố định vô hình	227		5,627,158,211	6,215,291,507
- Nguyên giá	228		7,895,125,700	7,895,125,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,267,967,489)	(1,679,834,193)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		103,000,000,000	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		103,000,000,000	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		49,717,695,356	37,219,400,665
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V7	44,833,614,681	26,492,122,154
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V11	4,884,080,675	10,727,278,511
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		491,033,870,831	399,907,046,324

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		80,924,369,019	114,499,953,815
I. Nợ ngắn hạn	310		73,715,416,501	108,450,758,796
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V12	12,734,302,541	16,115,946,065
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V13	1,970,708,308	3,148,524,894
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V14	42,273,669,367	72,690,830,513
4. Phải trả người lao động	314	V15	619,755,000	5,219,368,400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V16	1,518,709,228	1,648,765,968
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V17	2,171,996,555	2,159,577,219
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12,426,275,502	7,467,745,737
II. Nợ dài hạn	330		7,208,952,518	6,049,195,019
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V19	857,561,667	302,480,556
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V20	6,351,390,851	5,746,714,463
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		410,109,501,812	285,407,092,509
I. Vốn chủ sở hữu	410	V21	410,109,501,812	285,407,092,509
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		164,402,020,000	131,522,610,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164,402,020,000	131,522,610,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		485,806,862	485,806,862
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		88,845,339,773	61,736,120,359
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		156,376,335,177	91,662,555,288
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		58,783,145,288	2,236,324,912
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		97,593,189,889	89,426,230,376
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		491,033,870,831	399,907,046,324

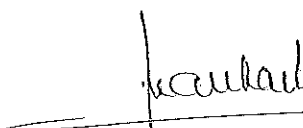
Ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập



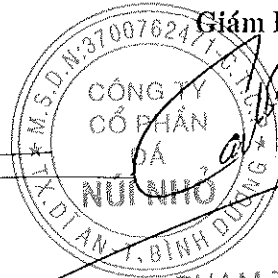
Nguyễn Thị Kiều Dung

Kế toán trưởng



Trần Văn Hải

Giám Đốc



PHẠM TUẤN KIẾT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 3		LŨY KẾ ĐẾN QUÝ 3	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	148,225,671,226	133,030,456,471	414,047,093,262	349,591,667,604
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		148,225,671,226	133,030,456,471	414,047,093,262	349,591,667,604
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	88,185,200,480	82,687,707,284	238,040,965,004	219,919,612,650
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		60,040,470,746	50,342,749,187	176,006,128,258	129,672,054,954
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,690,020,365	1,949,783,121	5,120,709,178	5,306,295,758
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	17,321,754	166,318,098	492,628,086	589,212,076
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			166,318,098	276,069,824	589,212,076
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1,565,698,258	727,160,844	3,000,124,780	2,079,697,964
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4,173,887,901	2,619,885,770	8,200,775,544	6,776,250,276
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		55,973,583,198	48,779,167,596	169,433,309,026	125,533,190,396
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.8	471,676	2,100,000	550,153	11,256,872,345
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(471,676)	(2,100,000)	(550,153)	(11,256,872,345)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		55,973,111,522	48,777,067,596	169,432,758,873	114,276,318,051
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	11,039,181,639	10,835,132,119	27,488,382,858	29,268,804,668
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		155,535,000	(63,725,255)	6,398,278,947	(3,093,817,138)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		44,778,394,883	38,005,660,732	135,546,097,068	88,101,330,521

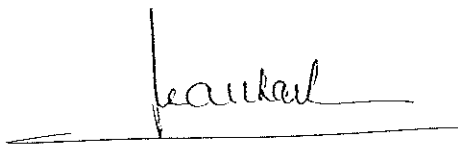
Ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập



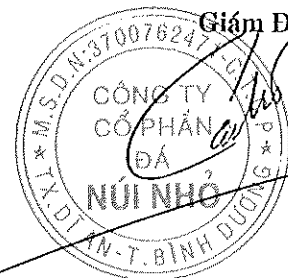
Nguyễn Thị Kiều Dung

Kế toán trưởng



Trần Văn Hải

Giám Đốc



PHẠM TUẤN KIẾT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 03 năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 6) ngày 12/05/2015 với vốn điều lệ là 131.522.610.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Ngành, nghề kinh doanh chính: Khai thác đá, đất sét; sản xuất ngói xi măng màu; Mua bán vật liệu xây dựng.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Khai thác đá;
- Khai thác đất sét;
- Sản xuất ngói xi măng màu;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao (sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, ten-nit, sàn bowling, bể bơi).
- Khách sạn;
- Nhà hàng;
- Trồng rừng và chăm sóc cây rừng;
- Trồng cây cao su;
- Chế biến mủ cao su ;
- Sản xuất gạch không nung ;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá.

1.3. Ngành nghề kinh doanh :

- Khai thác đá xây dựng

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Giấy phép khai thác đá tại mỏ Đá Núi Nhỏ địa chỉ : khu phố Bình thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An hết hạn vào ngày 31/12/2015.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp :

- Chi nhánh Bình Phước, địa chỉ : ấp 1 xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
 - Hạch toán phụ thuộc.
 - Ngành kinh doanh : sản xuất đá xây dựng

1.7. Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : so sánh được

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”) – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”)- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do BTC ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó,

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tỷ giá hối đoái được áp dụng để đánh giá số dư: Đồng/USD.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Cuối niên độ kế toán, Công ty tiến hành lựa chọn công ty đo vẽ để kiểm kê sản phẩm tồn kho. Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh theo phương pháp hệ số.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 03 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm

4.5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh

trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất và các chi phí đầu tư tại mỏ đá Núi nhỏ được phân bổ đến 2015;

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất tại mỏ đá Bình Phước được phân bổ 20 năm; một số diện tích đất được đền bù nhưng chưa khai thác thì chi phí đền bù chưa được phân bổ.

4.6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.8. Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí trả trước được phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là chi phí trả trước liên quan đến nhiều năm tài chính và được phân bổ trên 12 tháng.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Khi lập BCTC Quý 3 năm 2016, Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận cho các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**V1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1,637,897,574	1,484,474,286
Tiền gửi ngân hàng	44,546,359,249	18,604,819,399
Các khoản tương đương tiền	3,000,000,000	88,000,000,000
Cộng	49,184,256,823	108,089,293,685

V2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm ngân hàng OCB	40,000,000,000	40,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm ngân hàng BIDV	56,000,000,000	42,000,000,000
Chứng khoán kinh doanh	294,421,995	591,035,155
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(35,743,420)	(83,215,955)
Cộng	96,258,678,575	82,507,819,200

V3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải thu	21,332,049,025	11,540,514,035
Các khoản phải thu chưa được xác nhận công nợ		
Cộng	21,332,049,025	11,540,514,035

* Trong đó số tiền phải thu của bên liên quan (Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bình Dương) là :

15,474,588,718

(*) Khoản phải thu đã được đối chiếu công nợ tại 30/09/2016

(*) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là tiền đá khách hàng nợ có hợp đồng, sẽ được thanh toán vào nửa đầu tháng sau.

V4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản trả trước cho người bán	296,750,000	168,500,000
Các khoản trả trước cho người bán chưa được xác nhận công nợ		
Cộng	296,750,000	168,500,000

(*) Khoản trả trước đã được đối chiếu công nợ tại 30/09/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. DT An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Số cuối quý	Số đầu năm
V5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	4,287,808,334	1,512,402,779
Phải thu khác	44,183,430	
Tạm ứng	3,636,922,900	
Đặt cọc mua đất, chứng khoán	800,000,000	1,300,000,000
Cộng	8,768,914,664	2,812,402,779
V6. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu (*)	98,171,891,764	98,478,188,954
Công cụ dụng cụ	22,556,704	20,354,639
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,703,156,252	3,812,162,534
Thành phẩm tồn kho	38,498,122,407	33,721,833,737
Cộng	141,395,727,127	136,032,539,864
(*) Trong đó đá học nguyên liệu: 97,794,921,117		
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	141,395,727,127	136,032,539,864
V7. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,452,044,559	854,584,157
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	513,041,150	
Cộng	1,965,085,709	854,584,157
V8. Các khoản phải thu dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập	1,297,357,403	1,113,931,836
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ	2,485,444,842	2,064,194,021
	3,782,802,245	3,178,125,857

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	8,901,721,991	26,018,141,359	544,494,600	2,301,741,950	37,766,099,900
Mua trong kỳ	0	218,181,818	0	0	218,181,818
Tăng khác (*)	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	8,901,721,991	26,236,323,177	544,494,600	2,301,741,950	37,984,281,718
Giá trị hao mòn					0
Số đầu kỳ	6,728,731,020	18,208,524,478	544,494,600	2,213,512,643	27,695,262,741
Tăng trong kỳ	58,959,576	504,945,692	0	20,360,613	584,265,881
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	6,787,690,596	18,713,470,170	544,494,600	2,233,873,256	28,279,528,622
Giá trị còn lại					0
Số đầu kỳ	2,172,990,971	7,809,616,881	0	88,229,307	10,070,837,159
Số cuối kỳ	2,114,031,395	7,522,853,007	0	67,868,694	9,704,753,096

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý cân hàng	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	7,863,125,700		32,000,000		7,895,125,700
Tăng trong kỳ	0		0		0
Giảm trong kỳ	0		0		0
Số cuối kỳ	7,863,125,700	0	32,000,000	0	7,895,125,700
Giá trị hao mòn					0
Số đầu kỳ	2,064,811,945		7,111,112		2,071,923,057
Tăng trong kỳ	193,377,765		2,666,667		196,044,432
Giảm trong kỳ	0		0		0
Số cuối kỳ	2,258,189,710	0	9,777,779	0	2,267,967,489
Giá trị còn lại					0
Số đầu kỳ	5,798,313,755	0	24,888,888	0	5,823,202,643
Số cuối kỳ	5,604,935,990	0	22,222,221	0	5,627,158,211

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V10. Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu của Cty CP Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương (*)	103,000,000,000	0
* Số lượng cổ phiếu: 10.300.000CP, đơn giá mua: 10.000 đ/1CP		
Cộng	103,000,000,000	0
V11. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn Núi Nhỏ	20,257,064,782	2,983,209,259
- Chi phí trả trước dài hạn CNBP	24,576,549,899	23,508,912,895
Cộng	44,833,614,681	26,492,122,154
V12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối quý	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời:		
- Tiền thuê đất	2,568,588,606	2,568,588,606
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Núi Nhỏ	20,438,649,000	49,654,638,180
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập	1,413,165,772	1,413,165,772
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng		
- Tiền thuê đất	513,717,721	513,717,721
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Núi Nhỏ	4,087,729,800	9,930,927,636
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập	282,633,154	282,633,154
	4,884,080,675	10,727,278,511
V12. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải trả đã được xác nhận nợ	12,734,302,541	16,115,946,065
Cộng	12,734,302,541	16,115,946,065
* Số có khả năng trả nợ:	12,734,302,541	

(*) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn chủ yếu là tiền thuê gia công xe máy thiết bị bên ngoài của Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn đã được đối chiếu công nợ	1,970,708,308	3,148,524,894
Cộng	1,970,708,308	3,148,524,894

(*) Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn chủ yếu là tiền khách hàng ứng trước để mua đá

V14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế GTGT phải nộp	2,789,429,725	3,040,248,877
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,640,829,748	15,067,685,151
Thuế thu nhập cá nhân	0	22,117,153
Thuế tài nguyên	3,470,895,223	2,914,050,330
Phí, lệ phí và các khoản thuế phải nộp khác	22,372,514,671	51,646,729,002
- Trong đó tiền cấp quyền KTKS NNC: 20.438.649.000 đ tạm thời chưa nộp		
- Trong đó tiền cấp quyền KTKS CNBP: 1.413.165.772 đ tạm thời chưa nộp		
Cộng	42,273,669,367	72,690,830,513

* Số tiền thuế thực nộp trong quý 03/2016 là: 26,881,085,902 đồng

V15. Phải trả người lao động	Số cuối quý	Số đầu năm
Lương phải trả cho người lao động	619,755,000	5,219,368,400
Cộng	619,755,000	5,219,368,400

V16. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước XMTB	297,709,228	714,765,968
Trả trước tiền đến bù đất	800,000,000	800,000,000
Trả trước CP kiểm toán	58,000,000	
Trả trước khác	363,000,000	134,000,000
Cộng	1,518,709,228	1,648,765,968

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V17. Các khoản phải tra ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	32,397,900	26,462,420
Bảo hiểm xã hội	3,666,555	3,691,736
Cổ tức phải trả cho cổ đông (*)	1,884,167,100	1,940,248,063
Phải trả khác	37,765,000	35,175,000
Tiền đặt cọc cho thuê MB	214,000,000	154,000,000
Cộng	2,171,996,555	2,159,577,219

(*) Cổ tức phải trả cho cổ đông căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ và Nghị quyết Hội đồng Quản trị quyết định.

V19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
- Lãi dự thu	4,287,808,334	1,512,402,779
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:		
- Lãi dự thu	857,561,667	302,480,556
	857,561,667	302,480,556

V20. Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập	1,297,357,403	1,113,931,836
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ	2,485,444,842	2,064,194,021
Tiền thuê đất phải nộp bổ sung từ tháng 8 đến tháng 12/2014	755,467,236	755,467,236
Tiền thuê đất phải nộp bổ sung từ tháng 1 đến tháng 12/2015	1,813,121,370	1,813,121,370
	6,351,390,851	5,746,714,463

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V21. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	131,522,610,000	485,806,862	37,046,917,199		81,149,890,912
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ	0		0		123,446,015,800
-Phân phối lợi nhuận kỳ này	0		0		(112,933,351,424)
+ Phân phối cho quỹ CSH	0		24,689,203,160		(24,689,203,160)
+ Chia cổ tức đợt 2 năm 2014 và đợt I năm 2015	0		0		(78,913,566,000)
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi	0		0		(6,172,300,790)
BKS, thưởng ban điều hành)	0		0		(3,158,281,474)
Số dư cuối năm trước	131,522,610,000	485,806,862	61,736,120,359		91,662,555,288
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu quý	164,402,020,000	485,806,862	79,903,734,712		124,116,187,380
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ	0		0		44,778,394,883
-Phân phối lợi nhuận kỳ này	0		0		(12,537,950,567)
+ Phân phối cho quỹ CSH	0		8,955,678,977		(8,955,678,977)
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi	0		0		(2,238,919,744)
+ Các khoản khác (Thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)	0		0		(1,343,351,846)
-Số điều chỉnh sau kiểm toán			(14,073,916)	(5,629,565)	19,703,481
Số dư cuối quý	164,402,020,000	485,806,862	88,845,339,773	(5,629,565)	156,376,335,177
	0	0	0	0	

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Quý này		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn đầu tư của cổ đông nhà nước			49,617,370,000	49,617,370,000
Vốn đầu tư của cổ đông lớn	88,050,820,000	88,050,820,000	29,699,400,000	
Vốn góp của cổ đông khác	76,351,200,000	76,351,200,000	52,205,840,000	81,905,240,000
	164,402,020,000	164,402,020,000	131,522,610,000	131,522,610,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối quý	Số đầu quý
Vốn góp đầu quý	164,402,020,000	131,522,610,000
Vốn góp tăng trong quý	0	
Vốn góp giảm trong quý	0	
Vốn góp cuối quý	164,402,020,000	131,522,610,000
Cổ phiếu :	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	16,440,202	13,152,261
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	16,440,202	13,152,261
+ Cổ phiếu thưởng	16,440,202	13,152,261
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,440,202	13,152,261
+ Cổ phiếu thưởng	16,440,202	13,152,261
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng Kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	143,544,799,433	129,079,781,668
Doanh thu bán hàng hóa	68,886,362	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,605,395,181	3,950,674,803
Doanh thu khác	6,590,250	
Cộng	148,225,671,226	133,030,456,471

Trong năm đơn vị không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

2. Giá vốn hàng bán	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Giá vốn sản xuất chính	84,144,055,695	79,186,701,259
Giá vốn bán hàng hóa		
Giá vốn cung cấp các dịch vụ	4,034,554,535	3,501,006,025
Giá vốn sp khác	6,590,250	
Cộng	88,185,200,480	82,687,707,284

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	1,690,020,365	1,949,783,121
Cộng	1,690,020,365	1,949,783,121
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay VLĐNH		166,318,098
Chi phí tài chính khác (chiết khấu thanh toán...)	17,321,754	
Cộng	17,321,754	166,318,098
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	1,144,308,258	428,727,012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	364,500,000	247,048,832
Chi phí bằng tiền khác	56,890,000	51,385,000
Cộng	1,565,698,258	727,160,844
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1,440,994,299	1,269,750,808
Chi phí đồ dùng văn phòng	45,327,823	80,219,406
Chi phí dự phòng	7,363,000	
Thuế, phí và lệ phí	270,000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96,665,958	92,412,991
Chi phí tài trợ xã hội	31,000,000	29,000,000
Chi phí bằng tiền khác	2,552,266,821	1,148,502,565
Cộng	4,173,887,901	2,619,885,770
8. Chi phí khác		
Chi phí tiền phạt	471,676	2,100,000
Cộng	471,676	2,100,000
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu vật liệu	11,361,901,871	9,725,959,225
Chi phí nhân công	4,390,871,110	3,576,416,260
Chi phí khấu hao tài sản cố định	780,310,313	804,047,073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56,217,793,076	56,028,115,007
Chi phí khác bằng tiền	25,239,782,330	17,467,408,351
Cộng	97,990,658,700	87,601,945,916

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
10. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55,973,111,522	48,777,067,596
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(777,203,324)	473,532,943
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	55,195,908,198	49,250,600,539
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	11,039,181,639	10,835,132,119
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11,039,181,639	10,835,132,119
	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế	44,778,394,883	38,005,660,732
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	16,440,202	13,152,261
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,723.71	2,889.67
VII. Công cụ tài chính		
1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính		
Tài sản tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	49,184,256,823	108,089,293,685
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	96,258,678,575	82,000,000,000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	294,421,995	591,035,155
Phải thu khách hàng	21,332,049,025	11,540,514,035
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	8,768,914,664	2,812,402,779
Cộng	175,838,321,082	205,033,245,654
	Số cuối quý	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán ngắn hạn	12,734,302,541	16,115,946,065
Phải trả người lao động	619,755,000	5,219,368,400
Chi phí phải trả	1,518,709,228	1,648,765,968
Các khoản phải trả khác	2,171,996,555	2,159,577,219
Cộng	17,044,763,324	25,143,657,652

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Do thông tư 210/2009/TT-BTC chưa hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính nên Công ty chưa thể trình bày giá trị hợp lý của những tài sản này

2. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác đến ngày 30/09/2016

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty đang giữ tiền đặc cọc thuê mặt bằng Tân Ba và máy xay tại CNBP số tiền 214.000.000 đồng đến thời điểm 30/09/2016

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty có 2 nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên về vật liệu xây dựng. Trong đó, Công ty Cổ phần Vật liệu và xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng. Một số trường hợp đặc biệt, Công ty cho khách hàng thanh toán sau khi nhận hàng dựa trên đánh giá mức độ tín nhiệm của các khách hàng này

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Nhóm đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối quý				
Phải trả cho người bán	12,734,302,541		0	12,734,302,541
Vay và nợ thuê tài chính	0		0	0
Phải trả cho người lao động	619,755,000		0	619,755,000
Chi phí phải trả	4,087,297,834	2,485,444,842	1,297,357,403	7,870,100,079
Các khoản phải trả khác	2,171,996,555		0	2,171,996,555
Cộng	19,613,351,930	2,485,444,842	1,297,357,403	23,396,154,175
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	16,115,946,065	0	0	16,115,946,065
Vay và nợ		0	0	0
Phải trả cho người lao động	5,219,368,400	0	0	5,219,368,400
Chi phí phải trả	4,217,354,574	2,064,194,021	1,113,931,836	7,395,480,431
Các khoản phải trả khác	2,159,577,219		0	2,159,577,219
Cộng	27,712,246,258	2,064,194,021	1,113,931,836	30,890,372,115

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chưa áp dụng các nghiệp vụ hạn chế rủi ro tỷ giá, do Công ty cho rằng chi phí để hạn chế rủi ro tỷ giá cao hơn rủi ro tỷ giá có thể phát sinh

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này hầu như không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Công ty.

VII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
---------------	-------------

Công ty TNHH Một thành viên Vật Cổ đồng lớn liệu Xây dựng Bình Dương	
---	--

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây Phải thu tiền bán sản phẩm dụng Bình Dương		41,394,318,020	44,928,705,761
	Đã thu tiền bán sản phẩm	38,443,977,773	31,207,579,957

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	30/09/16	01/01/16
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây Phải thu tiền bán sản phẩm dụng Bình Dương		15,474,588,718	6,332,266,967

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực sản xuất, với mỗi bộ phận là một đơn vị cung cấp các sản phẩm được sản xuất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ :Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các khu vực sản xuất chính sau:

- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Núi nhỏ (thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương)
- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Tân Lập (huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Phước)

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	126,824,051,960	21,401,619,266	148,225,671,226
-Doanh thu thành phẩm đá các loại	122,793,778,281	20,751,021,152	143,544,799,433
-Doanh thu bán sản phẩm khác		6,590,250	6,590,250
-Doanh thu bán hàng hóa	68,886,362		68,886,362
-Doanh thu cung cấp các dịch vụ	3,961,387,317	644,007,864	4,605,395,181
-Doanh thu nội bộ			0
Gía vốn hàng bán	69,699,781,710	18,485,418,770	88,185,200,480
-Gía vốn thành phẩm đá các loại	66,309,235,039	17,834,820,656	84,144,055,695
-Gía vốn bán sản phẩm khác		6,590,250	6,590,250
-Gía vốn bán hàng hóa			
-Gía vốn cung cấp các dịch vụ	3,390,546,671	644,007,864	4,034,554,535
-Gía vốn nội bộ	0	0	0
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	57,124,270,250	2,916,200,496	60,040,470,746
Chi phí không phân loại			5,739,586,159
Doanh thu hoạt động tài chính	1,690,020,365		1,690,020,365
Chi phí tài chính			17,321,754
Thu nhập khác			0
Chi phí khác			471,676
Chi phí thuế TNDN hiện hành			11,039,181,639
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			155,535,000
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			44,778,394,883

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

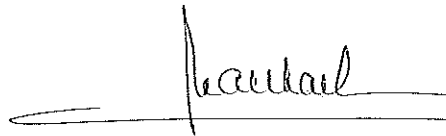
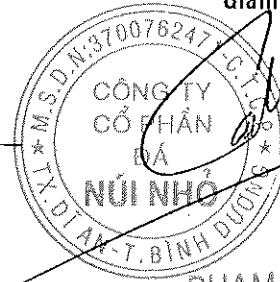
Khấu hao TSCĐ hữu hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân lập (lĩnh Bình Phước)	Cộng
- Chi phí khấu hao trong kỳ	44,637,885	539,627,996	584,265,881
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ	4,071,280,119	921,961,524	4,993,241,643
Tài sản bộ phận			
- Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ			
Nguyên giá	8,933,499,457	29,050,782,261	37,984,281,718
Hao mòn lũy kế	8,833,261,058	19,446,267,564	28,279,528,622
Giá trị còn lại cuối kỳ	100,238,399	9,604,514,697	9,704,753,096
- Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ			
Giá trị ban đầu	32,570,240,949	42,329,836,047	74,900,076,996
Phân bổ lũy kế	12,313,176,167	17,753,286,148	30,066,462,315
Giá trị còn lại cuối kỳ	20,257,064,782	24,576,549,899	44,833,614,681

Bình Dương ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Kiều Dung

TRẦN VĂN HẢI

PHẠM TUẤN KIẾT